

# TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM NHÌN TỪ PHÍA TỔNG CẦU

## A VIEW FROM AGGREGATE DEMAND OF THE ECONOMIC GROWTH IN QUANGNAM PROVINCE

Nguyễn Chín

*Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Quảng Nam; Email: nguyenchin@qrt.com.vn*

**Tóm tắt** - Bài viết này phân tích đóng góp của các thành tố của tổng cầu và tìm ra thành tố nào là động lực chính đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 1997-2013 và đề xuất những khuyến nghị cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian đến. Kết quả nghiên cứu cho thấy những hạn chế: nội lực nền kinh tế còn yếu, thu nhập dân cư còn quá thấp. Tích lũy nội bộ của nền kinh tế thấp. Động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế phụ thuộc vào chi tiêu và đầu tư của chính phủ. Trong khi đầu tư nhà nước tăng cao thì đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và FDI có giá trị và tỷ trọng rất thấp. Xuất khẩu chủ yếu là những mặt hàng gia công, có giá trị gia tăng thấp... là những thách thức đối với kinh tế Quảng Nam

**Từ khóa** - tăng trưởng kinh tế; động lực tăng trưởng; tổng cầu; chi tiêu chính phủ; Quảng Nam

**Abstract** - This paper analyzes the contribution of the components of aggregate demand and finds out what component is the main dynamics for the economic growth of Quangnam Province in the period 1997-2013 and puts forward the recommendations for the growth of provincial economy in the long term. The research results show some restrictions: the internal forces of the economy are weak, people's income is too low. The main growth dynamics of the economy depends essentially on government expenditure and investment. While the state investments are increasing, the value and proportion of the non-state sectors and FDIs are very low. The major export products are processed goods with low value-added... All of these are the challenges to Quangnam economy

**Key words** - economic growth; growth dynamics; aggregate demand; government expenditure; Quangnam

### 1. Giới thiệu

Để đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế trong thực tiễn, ngoài đánh giá tác động của các nhân tố sản xuất đầu vào còn phải đánh giá tác động của các nhân tố đầu ra phía tổng cầu đối với nền kinh tế, đồng thời đánh giá mức độ tác động của tăng trưởng đến xã hội, con người và môi trường. Các thành tố của tổng cầu bao gồm: cầu về đầu tư, tiêu dùng và xuất, nhập khẩu – cầu thị trường nước ngoài. Đây cũng chính là các thành tố cấu thành tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo phương pháp chi tiêu. Các tác nhân trong nền kinh tế quyết định mức chi tiêu của họ qua đó tác động tới sản lượng. Mức độ chi tiêu hay sức mua của nền kinh tế là cơ sở để chính phủ đưa ra các chính sách quản lý tổng cầu, điều chỉnh sản lượng. Tiếp cận phía tổng cầu giúp đánh giá được mức độ tích lũy nội tại cũng như độ mở, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hiện nay còn ít những nghiên cứu tiếp cận các thành tố này, nhất là đối với các địa phương.

Bài viết này phân tích đóng góp của các thành tố của tổng cầu và tìm ra thành tố nào là động lực chính đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 1997-2013 và đề xuất những khuyến nghị cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian đến.

### 2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Tác động của chi tiêu hay các thành tố của tổng cầu đối với tăng trưởng kinh tế do Keynes đưa ra và được kinh tế học hiện đại tiếp tục khẳng định. Bất cứ một sự kiện nào làm thay đổi tiêu dùng, đầu tư hay xuất nhập khẩu tại một mức giá nhất định cũng làm thay đổi tổng cầu. Hoạt động của nền kinh tế bao gồm quá trình sản xuất tạo ra sản lượng và phân phối sản lượng đó. Với tư cách một tổng thể, trong một nền kinh tế, tổng thu nhập phải bằng tổng chi tiêu (Mankiw, 1997)

Theo vòng chu chuyển thu nhập và chi tiêu của nền kinh tế và hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), trong một nền kinh tế mở, tổng cầu bao gồm bốn thành tố: tiêu dùng của

các hộ gia đình (C), chi tiêu của chính phủ (G), tổng đầu tư (I) và xuất khẩu ròng (NX).

Đồng nhất thức phản ánh tổng thu nhập (Y) bằng tổng chi tiêu - tổng cầu của nền kinh tế:  $Y = C + I + G + NX$ .

Dựa vào đồng nhất thức cân bằng trên và số liệu của thống kê của nền kinh tế có thể phân tích được đóng góp của các thành tố của tổng cầu đối với tăng trưởng.

Hiện nay, ngành Thống kê các địa phương tính giá trị tổng sản phẩm (GRDP) theo phương pháp sản xuất; số liệu các nhân tố của tổng cầu như thu nhập khả dụng, tiêu dùng hộ gia đình, tiêu dùng chính phủ, đầu tư và tiết kiệm hộ gia đình không có sẵn; khó có thể xác định vòng chu chuyển chi tiêu và thu nhập ở cấp địa phương. Các khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) của Tổng cục Thống kê chỉ lấy mẫu hai năm một lần để đánh giá mức sống của dân cư. Nền nghiên cứu này căn cứ vào một số chỉ tiêu thống kê như GRDP, đầu tư, xuất nhập khẩu, các số liệu về đầu tư, chi ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu... từ các cơ quan có thẩm quyền để tính toán giá trị các thành tố tổng cầu. Số liệu được tính toán tuân theo hệ thống tài khoản Quốc gia (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011). Kết quả không thể hoàn toàn chính xác nhưng cũng đủ cơ sở để nghiên cứu xu hướng đóng góp của các nhân tố tổng cầu vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- *Tiêu dùng chính phủ (G)*: là các khoản thực chi ngân sách nhà nước trên địa bàn sau khi loại trừ chi đầu tư, thuế thu nhập cá nhân, các khoản trợ cấp và đảm bảo xã hội; tính toán từ số liệu thống kê, số liệu của ngành Tài Chính và Kho bạc Nhà nước (KBNN)

- *Đầu tư (I)*: là giá trị đầu tư thực hiện thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động cho nền kinh tế. Sử dụng số liệu tổng đầu tư toàn xã hội sau khi loại bỏ các khoản chi trực tiếp, có tính chất sự nghiệp trong các dự án, chương trình nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường, xóa đói giảm nghèo v.v... tổng hợp từ

số liệu thống kê, của ngành Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) và số liệu giải ngân của KBNN.

- *Đầu tư - tiết kiệm chính phủ (Ig)*: Bao gồm đầu tư từ ngân sách, từ vốn vay của nhà nước, vốn của các DNNN và các nguồn khác của nhà nước với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động cho nền kinh tế; tổng hợp từ số liệu thống kê, KH&ĐT và số liệu giải ngân của KBNN.

- *Đầu tư - tiết kiệm của hộ gia đình (S)*: Tổng đầu tư (I) sau khi loại bỏ đầu tư của khu vực nhà nước và FDI; tổng hợp từ số liệu thống kê, KH&ĐT và từ số liệu giải ngân của KBNN. Với giả định là, toàn bộ tiết kiệm của các nhà đầu tư tư nhân được đầu tư lại trên địa bàn.

- *Xuất nhập khẩu ròng (NX)*: Chênh lệch xuất nhập khẩu trên địa bàn từ số liệu thống kê có loại trừ giá trị nhập khẩu của Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải được tiêu thụ tại các địa phương khác trên cả nước.

- *Tiêu dùng hộ gia đình (C)*: Số liệu tiêu dùng hộ gia đình được tính toán thông qua đẳng thức:

$$C = GDP - G - I - NX$$

- *Tiêu dùng cuối cùng* là tổng tiêu dùng cuối cùng hộ

gia đình và tiêu dùng cuối cùng của chính phủ.

- *Thu nhập khả dụng hộ gia đình (Yd)*: nghiên cứu Nguyễn Thị Bích Hồng (2011) dùng số liệu điều tra mẫu VHLSS 2 năm một lần về thu nhập và chi tiêu hộ gia đình xem là thu nhập khả dụng và tiêu dùng hộ gia đình. Số liệu này không thể đúng cho cả nền kinh tế, vì trong VHLSS giai đoạn 2002-2010 số hộ chọn mẫu điều tra về chi tiêu chỉ chiếm 20% so với số hộ mẫu điều tra về thu nhập (TCTK, 2011).

Trong nghiên cứu này, số liệu thu nhập khả dụng hộ gia đình được tính từ số liệu tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình:  $Yd = C + S$ ; có đối chiếu với số liệu VHLSS.

Từ số liệu thu nhập khả dụng và tiêu dùng hộ gia đình có thể tính toán khuynh hướng chi tiêu trung bình - APC từng năm và khuynh hướng tiêu dùng cận biên - MPC cho cả giai đoạn bằng hồi quy OLS.

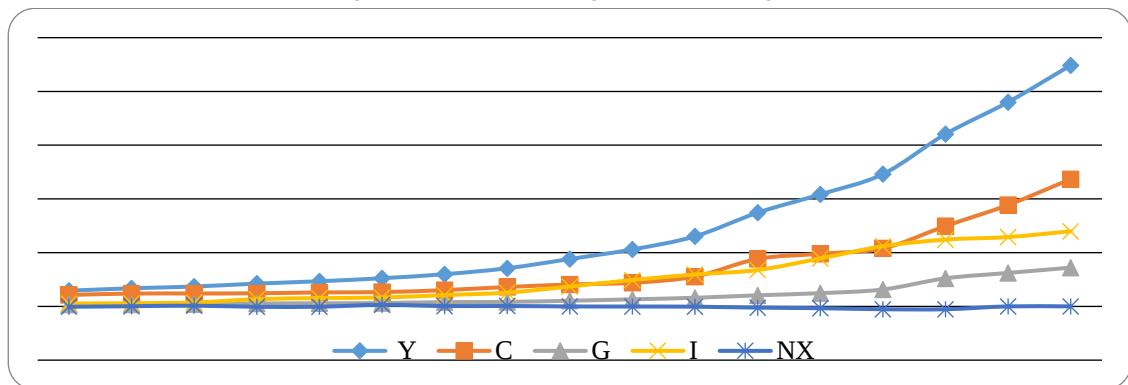
### 3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Kết quả tính toán giá trị và tỷ lệ đóng góp của các thành tố của tổng cầu theo giá thực tế của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013 được trình bày trên Bảng 1 và hình 1.

**Bảng 1.** Giá trị (tỷ đồng) và tỷ lệ đóng góp của các thành tố của tổng cầu trong GRDP (%)

| Năm  | Y      | C      | C/Y(%) | G     | G/Y(%) | (C+G)/Y | I      | I/Y(%) | NX   | NX/Y(%) |
|------|--------|--------|--------|-------|--------|---------|--------|--------|------|---------|
| 1997 | 2.917  | 2.126  | 72,87  | 316   | 10,83  | 83,71   | 542    | 18,58  | -67  | -2,28   |
| 2000 | 4.243  | 2.441  | 57,52  | 538   | 12,68  | 70,20   | 1.338  | 31,54  | -74  | -1,74   |
| 2005 | 8.815  | 4.073  | 46,21  | 1.055 | 11,97  | 58,17   | 3.698  | 41,95  | -11  | -0,13   |
| 2010 | 24.611 | 10.793 | 43,85  | 3.145 | 12,78  | 56,63   | 11.203 | 45,52  | -530 | -2,15   |
| 2011 | 32.054 | 14.939 | 46,61  | 5.219 | 16,28  | 62,89   | 12.425 | 38,76  | -528 | -1,65   |
| 2012 | 38.005 | 18.877 | 49,67  | 6.224 | 16,38  | 66,05   | 12.904 | 33,95  | 0    | 0,00    |
| 2013 | 44.853 | 23.672 | 52,78  | 7.206 | 16,07  | 68,84   | 13.975 | 31,16  | 0    | 0,00    |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê



**Hình 1.** Đóng góp của các thành tố của tổng cầu vào tăng trưởng kinh tế

#### 3.1. Đóng góp của tiêu dùng cuối cùng vào tăng trưởng

Đóng góp của tiêu dùng cuối cùng (Tổng tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình và chính phủ) giá thực tế trung bình trong giai đoạn 1997-2013 chiếm 65,42% GRDP, có xu hướng giảm từ 1997 là 83,71% xuống 58,84% năm 2007 và tăng dần trong giai đoạn 2007-2013, năm 2013 đạt 68,84%.

Trong đó, đáng chú ý là tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình trung bình trong cả giai đoạn chiếm 52,64% GRDP, giảm từ 72,9% năm 1997 đến 52,78% vào năm 2007. Trong khi đó, tiêu dùng cuối cùng của chính phủ có xu hướng tăng lên, từ 10,83% năm 1997 lên 16,07% vào năm 2013.

So với cả nước, tỷ lệ đóng góp của tiêu dùng cuối cùng trung bình trong GRDP ở mức 65,42% là thấp hơn với tỷ lệ tiêu dùng trung bình của cả nước là trên 70% GDP. Nhưng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (52,64% GRDP) lại thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (65%); trong khi đó, tiêu dùng cuối cùng của chính phủ trên địa bàn Quảng Nam (12,8% GRDP) cao hơn nhiều so với trung bình cả nước chỉ khoảng 7% GDP (TCTK, 2014)

Bảng 2 thể hiện khuynh hướng chi tiêu trung bình trên thu nhập khả dụng của hộ gia đình (APC) hằng năm. Số liệu cho thấy chỉ tiêu trung bình trên thu nhập khả dụng của

hộ gia đình là rất cao, giai đoạn 1997-2000 có tỷ lệ tiêu dùng cao nhất - trên 90%, có một số năm tiêu dùng đến gần 100%. Chỉ số APC đang có dấu hiệu giảm chậm nhưng vẫn

ở mức cao, kết quả này cũng phù hợp với nhận định của ngành Thống kê qua số liệu VHLSS.

**Bảng 2.** Khuyết hướng chi tiêu trung bình của hộ gia đình (%)

| Năm | 1997  | 1998  | 1999  | 2000  | 2001  | 2002  | 2003  | 2004  | 2005  |
|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| APC | 98,67 | 98,50 | 98,17 | 94,55 | 76,15 | 79,40 | 80,01 | 80,85 | 74,46 |
| Năm | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  | 2010  | 2011  | 2012  | 2013  |       |
| APC | 74,91 | 77,97 | 83,59 | 90,13 | 82,75 | 85,40 | 86,65 | 86,88 |       |

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu thống kê.

Kết quả hồi quy OLS cho giá trị xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) giai đoạn 1997-2013 là 0,87. Như vậy, khi thu nhập được 1 đồng các hộ gia đình tiêu dùng 0,87 đồng và chỉ dành một khoảng tiết kiệm rất thấp: 0,13 đồng. Nguyên nhân của hiện tượng này là do thu nhập dân cư còn quá thấp, thu nhập khả dụng phải tập trung chi tiêu cho cuộc sống đúng như kết luận của Keynes- hiện tượng chi

tiêu vượt quá thu nhập. (Phan Huy Đường, Tô Hiến Thà, 2011).

### 3.2. Đóng góp của đầu tư vào tăng trưởng

Số liệu đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013 sau khi lược bỏ các khoản chi phí, vốn sự nghiệp không hình thành tài sản được thể hiện trên bảng 3:

**Bảng 3.** Tổng đầu tư của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013

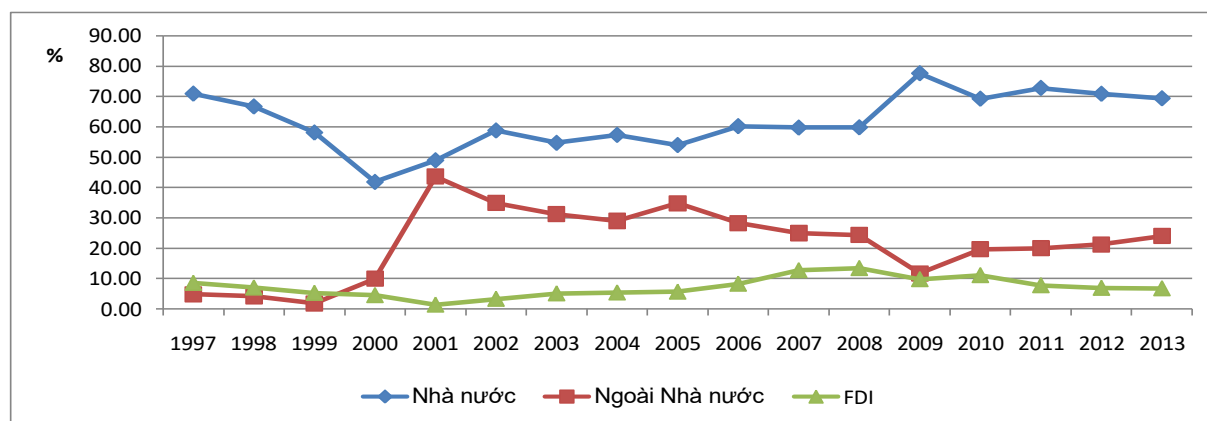
| Năm       | Tổng số | Nhà nước |       | Ngoài Nhà nước |       | FDI     |       |
|-----------|---------|----------|-------|----------------|-------|---------|-------|
|           | Tỷ đồng | Tỷ đồng  | %     | Tỷ đồng        | %     | Tỷ đồng | %     |
| 1997-2000 | 3.199   | 1.634    | 51,10 | 1.362          | 42,57 | 203     | 6,33  |
| 2001-2005 | 11.576  | 5.592    | 48,31 | 5.388          | 46,55 | 595     | 5,14  |
| 2006-2010 | 37.747  | 24.656   | 65,32 | 8.739          | 23,15 | 4.352   | 11,53 |
| 2011-2013 | 39.304  | 29.377   | 70,87 | 8.568          | 21,80 | 2.881   | 7,33  |
| 1997-2013 | 91.826  | 61.259   | 67,77 | 20.413         | 22,23 | 9.183   | 10,00 |

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu thống kê

Tốc độ đầu tư tăng nhanh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng, tỷ lệ đóng góp của đầu tư trên GRDP giai đoạn 1997-2000 gần 22%, giai đoạn 2001-2005 đạt 35,6%, giai đoạn 2006-2010 gần 43,8%, giai đoạn 2011-2013 đã có chững lại và đạt 34,6%.

Đầu tư của nhà nước có đóng góp lớn và quyết định trong tăng trưởng kinh tế của Quảng Nam. Tổng đầu tư của

tỉnh theo giá thực tế từ 1997 đến 2013 là gần 92 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân mỗi năm gần 24%. Tổng vốn đầu tư của nhà nước khoảng 61 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 67,77% tổng đầu tư. Trong khi đó vốn đầu tư ngoài nhà nước của các doanh nghiệp và dân cư đạt gần hơn 20 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,23%; đầu tư nước ngoài đạt rất thấp, chỉ đạt hơn 9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10%.



**Hình 2.** Đầu tư theo thành phần kinh tế giai đoạn 1997-2013

Đầu tư của nhà nước đã lấn át đầu tư tư nhân thể hiện qua xu hướng tăng nhanh từ 51,1% tổng đầu tư trong giai đoạn 1997-2000 lên 70,87% trong giai đoạn 2011-2013; ngược lại, đầu tư tư nhân lại giảm nhanh từ 48,9% xuống chỉ còn gần 30%. Đặc biệt, giá trị thực hiện của các dự án FDI rất thấp, đến cuối năm 2012, cả tỉnh có tổng vốn FDI

đăng ký là 5,15 tỷ USD nhưng vốn thực hiện chỉ đạt 512 triệu USD.

### 3.3. Đóng góp của xuất nhập khẩu vào tăng trưởng

Số liệu xuất khẩu của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013 được thể hiện trên bảng 4:

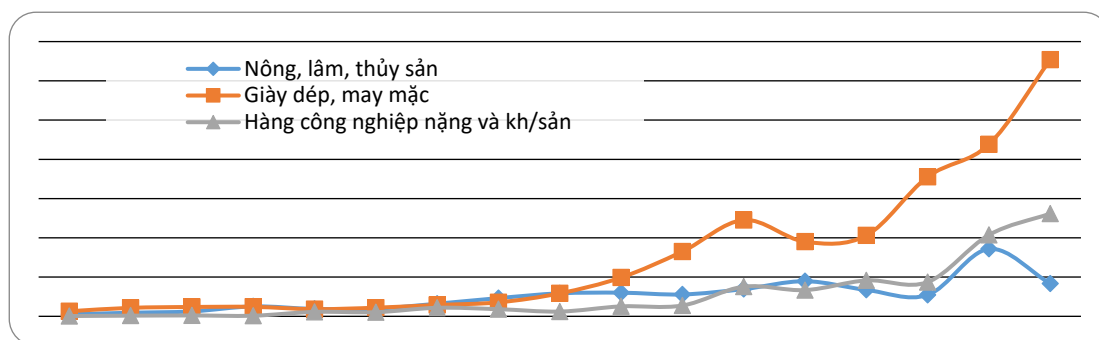
**Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)**

| Năm  | Tổng giá trị | NLTS   | Giày dép, may mặc | C. nghiệp nặng, kh/sản | C. nghiệp nhẹ & TTCN |
|------|--------------|--------|-------------------|------------------------|----------------------|
| 1997 | 14,966       | 0      | 6,474             | 397                    | 8,095                |
| 2000 | 34,302       | 4,007  | 12,044            | 785                    | 17,466               |
| 2005 | 112,629      | 6,579  | 29,315            | 6,076                  | 70,659               |
| 2010 | 256,607      | 5,928  | 103,066           | 45,768                 | 101,845              |
| 2011 | 335,895      | 5,024  | 177,761           | 43,629                 | 109,481              |
| 2012 | 495,000      | 45,860 | 219,150           | 103,730                | 126,260              |
| 2013 | 595,000      | 41,650 | 327,000           | 130,900                | 95,450               |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm giai đoạn 1997-2013 là 27%/năm, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.886 triệu USD. Quy mô xuất khẩu năm 2013 đạt 595 triệu USD tăng gần 40 lần so với năm 1997 (15 triệu USD). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên GRDP tăng từ 6,9%/năm 1997 lên gần 28% năm 2013. Trong đó có 3 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu đạt trên

100 triệu USD, đó là may mặc, giày da; công nghiệp nặng, khoáng sản; công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Nhóm hàng giày da, may mặc tăng gần 32%/năm; hàng công nghiệp nặng và khoáng sản gần đây tăng cao nhờ vàng xuất khẩu tăng cả số lượng và giá trị. Mặt hàng nông, lâm, thủy sản còn bấp bênh, không ổn định.



**Hình 3. Kim ngạch xuất khẩu một số nhóm mặt hàng chủ yếu (Triệu USD)**

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã tăng dần của các sản phẩm đã qua chế biến và giảm tỷ trọng các sản phẩm thô. Chủng loại, quy mô và giá trị đã tăng lên như hàng giày da, linh kiện điện tử, vàng, dệt may, sản phẩm gỗ, nguyên liệu giấy...

Dệt may và giày da là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, với tổng kim ngạch xuất khẩu trong cả giai đoạn đạt trên 3 tỷ USD. Năm 2013, đạt 327 triệu USD, chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Về nhập khẩu, tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn giai đoạn 1997-2013 đạt 3,9 tỷ USD. Quy mô nhập khẩu tăng từ 21 triệu USD năm 1997 lên 650 triệu USD năm 2013, tăng hơn 31 lần. Nhập khẩu địa phương chủ yếu là nhóm hàng tư liệu sản xuất gồm: máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cho xuất khẩu. Nhóm hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng rất thấp và giảm dần, năm 2013 có kim ngạch chỉ khoảng 10 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu tăng nhanh do từ 2006, nhập khẩu linh kiện ô tô tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao: từ năm 2006 đến năm 2013 đạt hơn 1,4 tỷ USD chiếm 37% tổng kim ngạch nhập khẩu. Đặc biệt là chỉ khoảng hơn 5% lượng nhập khẩu này được tiêu dùng nội địa trên địa bàn tỉnh còn lại tiêu thụ trên địa bàn cả nước, được xem như xuất khẩu, không xem là nhập siêu.

Như vậy, xét về chỉ tiêu thương mại quốc tế là có hiệu quả. Xuất khẩu đã tăng về quy mô, giá trị và cơ cấu; nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, linh

kiện cho sản xuất; hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng rất thấp.

Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu của Quảng Nam còn những hạn chế: kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người quá thấp, năm 2013 - 415USD/người, chỉ bằng 1/4 bình quân cả nước (1.657USD/ng). Vì vậy đóng góp của xuất khẩu vào sản lượng còn thấp, mới đạt 28% GRDP, trong khi đó tỷ lệ XK/GDP của cả nước là 88,5%. Trong năm năm (2008-2012) trọng lượng sản phẩm vàng xuất khẩu là 5471 kg, nhưng đóng góp cho tăng trưởng hay hiệu quả tài chính, tác động với môi trường, xã hội của ngành này vẫn còn phải nghiên cứu. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là may mặc và giày dép chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là gia công với mức tiền lương thấp. Tổng giá trị xuất khẩu của ngành này trong giai đoạn 2007-2011 là 581,5 triệu USD thì giá trị nhập khẩu nguyên vật liệu là 511,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng gần 88%. Tỷ lệ này trong năm 2013 là 74%.

Các sản phẩm qua chế biến khác có kim ngạch không cao. Nông, lâm, thủy sản là thế mạnh của tỉnh nhưng sản lượng xuất khẩu còn quá thấp. Năm 2013, tổng kim ngạch nông, lâm, thủy sản chỉ đạt 6,9%. Riêng xuất khẩu thủy sản chỉ đạt 3.4% tổng kim ngạch xuất khẩu, chỉ đạt gần 1% GRDP.

### 3.4. Đóng góp của chi tiêu chính phủ vào tăng trưởng

Chi Chính phủ bao gồm toàn bộ đầu tư, chi thường xuyên, chi các chương trình quốc gia, chi đảm bảo xã hội... của TW và địa phương trên địa bàn. Giá trị và tỷ lệ

chỉ tiêu của chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được thể hiện trên bảng 5 và hình 4.

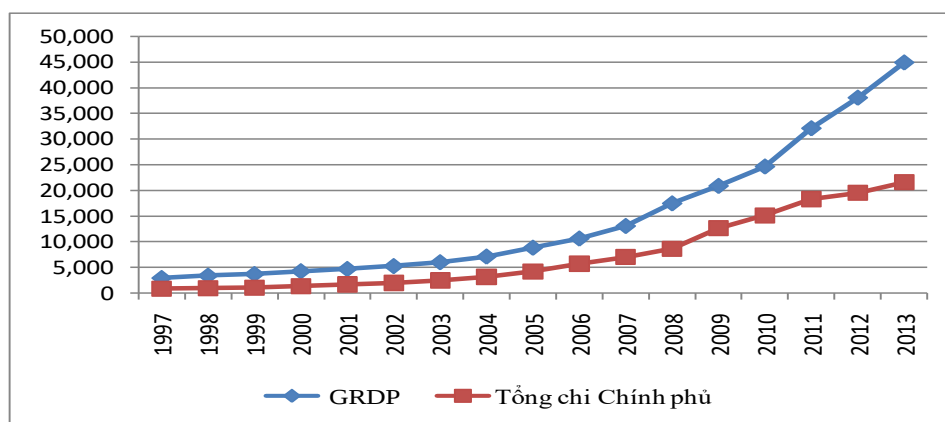
**Bảng 5.** Giá trị và tỷ lệ chi tiêu của chính phủ so với GRDP

|      | GRDP<br>(Tỷ đồng) | Tổng chi Chính<br>phủ (Tỷ đồng) | Tỷ lệ (%) |
|------|-------------------|---------------------------------|-----------|
| 1997 | 2.917             | 796                             | 27,29     |
| 2000 | 4.243             | 1.252                           | 29,51     |
| 2005 | 8.815             | 4.172                           | 47,33     |
| 2010 | 24.611            | 15.076                          | 61,26     |
| 2011 | 32.054            | 18.258                          | 56,96     |
| 2012 | 38.005            | 19.469                          | 51,23     |
| 2013 | 44.853            | 21.543                          | 48,03     |

*Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên số liệu thống kê*

Tổng chi tiêu của chính phủ trên địa bàn tăng nhanh cả mặt giá trị và tỷ trọng. Năm 1997 là 796 tỷ đồng, chiếm

27,29% GRDP, đến năm 2013 đã tăng lên 21.543 tỷ đồng, chiếm 48,03%. Chi tiêu chính phủ tăng cao cả về đầu tư hạ tầng kinh tế, xã hội; chi thường xuyên cho bộ máy hành chính, các dịch vụ công và chi các khoản đảm bảo xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình xóa đói giảm nghèo khác... Nguyên nhân là do tỉnh Quảng Nam có địa bàn rộng với 9 huyện miền núi, điều kiện tự nhiên rất khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo rất cao. Năm 2005, cả tỉnh có gần 1/3 dân số nghèo (30,3%). Đến năm 2013, vẫn còn 15% hộ nghèo và hơn 11% hộ cận nghèo tương đương với hơn 300 nghìn người thuộc diện được trợ cấp hoặc các dạng hỗ trợ một phần từ tài chính và dịch vụ của chính phủ, cao hơn bình quân khu vực và gần gấp đôi bình quân cả nước. Ngoài ra tỉnh có khoảng 53 nghìn người được hưởng trợ cấp chính sách người có công, khoảng 86 nghìn thuộc đối tượng xã hội nhận trợ cấp từ ngân sách của chính phủ, hơn 329 nghìn người được cấp thẻ bảo hiểm y tế.



**Hình 4.** Tổng chi tiêu của chính phủ trên địa bàn Quảng Nam

Số liệu cho thấy, chi tiêu của chính phủ là nhân tố đóng góp quyết định đến GRDP trên địa bàn. Tỷ trọng bình quân trong cả giai đoạn 1997-2013 là gần 44%, giai đoạn 2006-2012 đạt trên 50% GRDP của tỉnh. Trong khi đó tổng chi NSNN cả nước trên GDP trong giai đoạn này chiếm khoảng 30%

Nghiên cứu ban đầu chỉ phát hiện mấy vấn đề còn chung nhất về động lực tăng trưởng theo góc độ chi tiêu của kinh tế Quảng Nam, còn rất nhiều nội dung cần được tiếp tục nghiên cứu, thảo luận. Chẳng hạn như, dưới góc độ chi tiêu, với tư cách là một thành tố của tổng cầu, đầu tư mà chủ yếu là đầu tư của chính phủ đã đóng góp rất lớn vào GRDP hiện tại nhưng làm thế nào để đánh giá được có bao nhiêu trong toàn bộ giá trị đầu tư hôm nay sẽ đóng góp cho tăng trưởng trong tương lai?; Vì sao với rất nhiều nỗ lực của tỉnh mà đầu tư tư nhân và FDI vẫn không tăng?..

#### 4. Kết luận

Trong giai đoạn 1997-2013, kinh tế Quảng Nam đã có tăng trưởng cao, thu nhập bình quân đầu người cũng đã nhanh, rút ngắn dần khoảng cách với khu vực và cả nước. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu từ các thành tố tổng cầu của nền kinh tế cho thấy những hạn chế: nội lực nền kinh tế còn yếu, thu nhập dân cư còn quá thấp và xuất hiện tình trạng chi tiêu vượt quá thu nhập. Tích lũy nội bộ của nền kinh tế quá thấp, động lực tăng trưởng về góc độ chi tiêu chủ yếu phụ thuộc vào chi tiêu và đầu tư của chính phủ và bên

ngoài. Các khoản chi chuyển giao, trợ cấp của chính phủ chiếm một phần không nhỏ trong tiêu dùng của hộ gia đình. Trong khi đầu tư nhà nước tăng cao thì đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và FDI có giá trị và tỷ trọng rất thấp. Khu vực FDI có tốc độ và giá trị đầu tư chưa cao, chưa có dự án lớn, chủ yếu là gia công, giá trị gia tăng thấp. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người chỉ bằng ¼ bình quân cả nước. Xuất khẩu chủ yếu là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là hàng gia công...

Để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, về góc độ chi tiêu, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị:

**Về tiêu dùng:** Chi tiêu, tích lũy phụ thuộc vào thu nhập. Trong dài hạn, để nâng cao thu nhập, mức sống cần phải nâng cao chất lượng, năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Trong ngắn hạn, do thu nhập thực tế và mức sống dân cư trên địa bàn tỉnh còn thấp, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi, các đối tượng chính sách và xã hội nên cần tạo điều kiện tăng thu nhập cho các đối tượng này từ các chính sách của chính phủ. Vấn đề là phải nghiên cứu hiệu quả, thống nhất quản lý được hàng trăm chương trình, dự án hiện nay trên địa bàn để nâng cao được hiệu quả, phát huy được vai trò của người dân, vì trợ cấp chính phủ không thể là mãi mãi.

**Về đầu tư:** Trong bối cảnh cả nước đang chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong đó có tái cấu trúc đầu tư công. Đầu tư của nhà nước sẽ không còn

duy trì được tốc độ tăng cao nên cần phải bù đắp từ nguồn vốn ngoài nhà nước và FDI. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thực hiện tốt các chính sách miễn, giảm và giảm thuế cho doanh nghiệp của chính phủ. Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, hiệu quả và thiết thực hơn để thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài. Cơ cấu lại đầu tư, tập trung cho lĩnh vực đột phá như hạ tầng, khuyến khích đầu tư vào các ngành dịch vụ, kinh tế biển; ngành khai thác và chế biến thủy sản, các ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu...

**Về xuất nhập khẩu:** Đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng hiện nay còn thấp, nên cần tiếp tục có cơ chế khuyến khích đầu tư vào sản xuất hàng xuất khẩu. Tranh thủ nguồn lực để thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển hàng hóa xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 của Chính phủ. Phát triển kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng, chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý. Trong ngắn hạn, may mặc và giày da vẫn đang là thế mạnh có khả năng thu hút được đầu tư nên cần duy trì và mở rộng sản xuất để giải quyết việc làm, nâng kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời tập trung

đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị các sản phẩm lâm, thủy sản có giá trị cao của địa phương phục vụ xuất khẩu, tránh xuất khẩu nguyên liệu thô như hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Giải thích hệ thống tài chỉ tiêu thống kê quốc gia, Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT*, Bộ Kế hoạch & Đầu tư ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2011.
- [2] Cục Thống kê Quảng Nam (2012), *Kinh tế - xã hội Quảng Nam 15 năm (1997-2011)*, Quảng Nam, 2012.
- [3] Phan Huy Đường, Tô Hiến Thà (2011), “Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Keynes và vài suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay”, truy cập ngày 20/2/2014, <<http://dl.ueb.edu.vn/bitstream/1247/115/2/ly%20thuyet%20tang%20truong%20kinh%20te%20cu%20keynes.pdf>>.
- [4] Nguyễn Thị Bích Hồng (2011), “*Tiêu dùng dân cư với thu nhập thấp*”, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh, KTXH III/2011.
- [5] N. Gregory Mankiw (1997), *Kinh tế vĩ mô, bản dịch*, NXB Thống kê và Đại học Kinh tế, quốc dân xuất bản, Hà Nội 1997.
- [6] TCTK (2011), *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, NXB. Thống kê, Hà Nội, 2011.
- [7] TCTK (2014), Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế, truy cập ngày 20/2/2014, <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=14477>>.

(BBT nhận bài: 25/04/2014, phản biện xong: 09/05/2014)